Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN BÍCH LÂN
Ngày ký: 15.05.2014 17:23

VINAFREIGHT® International
A8 Truong Son St.,Tan Binh Dist.
Hochiminh City - S.R.Vietnam
Tel: 84.8.8446406-8446410
Fax:84.8.8447813-8453967
E-mail:vinafreight@hcm.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VINAFREIGHT
Kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2014	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý I/2014 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý I/2014 kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-21

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**67,216,430,183**	**64,692,414,958**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	(5.1)	**24,770,151,899**	**26,146,312,937**
1. Tiền	111		8,936,839,350	9,790,352,621
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,833,312,549	16,355,960,316
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1,854,600,000**	**2,698,240,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	(5.2)	1,854,600,000	2,698,240,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	(5.3)	**32,563,954,742**	**29,937,648,975**
1. Phải thu khách hàng	131		37,633,581,086	34,909,831,584
2. Trả trước cho người bán	132		32,602,500	32,602,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2,999,900	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5,105,228,744)	(5,004,785,109)
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8,027,723,542**	**5,910,213,046**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,587,270	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,045,301	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	7,988,090,971	5,910,213,046

(Phần tiếp theo trang 2)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**84,907,705,195**	**85,867,201,524**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2,962,235,745**	**3,288,269,810**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	(5.5)	**1,690,749,110**	**1,960,789,750**
+ Nguyên giá	222		6,976,030,746	7,728,279,586
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,285,281,636)	(5,767,489,836)
2. TSCĐ thuê tài chính	**224**		**-**	**-**
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	**227**	(5.6)	**1,271,486,635**	**1,327,480,060**
+ Nguyên giá	228		1,814,011,679	1,814,011,679
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(542,525,044)	(486,531,619)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**		**-**	**-**
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	(5.7)	**81,328,339,911**	**81,654,540,971**
1. Đầu tư vào công ty con	251		47,120,408,200	47,120,408,200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25,625,360,000	25,625,360,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,522,755,327	10,522,755,327
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1,940,183,616)	(1,613,982,556)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**617,129,539**	**924,390,743**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		599,157,439	885,103,643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		17,972,100	39,287,100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**152,124,135,378**	**150,559,616,482**

(Phần tiếp theo ở trang 3)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**30,211,386,346**	**32,926,447,632**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**29,741,386,346**	**32,756,447,632**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	(5.8)	5,767,929,157	8,312,774,719
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.8)	**4,225,784,159**	7,120,367,690
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.9)	855,195,515	2,009,528,578
5. Phải trả người lao động	315		825,280,369	3,625,280,369
6. Chi phí phải trả	316	(5.10)	13,239,369,687	7,076,940,044
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.11)	1,047,722,241	804,699,014
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	(5.12)	3,780,105,218	3,806,857,218
II. Nợ dài hạn	**330**		**470,000,000**	**170,000,000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		470,000,000	170,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**121,912,749,032**	**117,633,168,850**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	(5.13.1)	**121,912,749,032**	**117,633,168,850**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.13.2)	56,000,000,000	56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,402,850,000	2,402,850,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(155,000,000)	(155,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,518,000,000	3,518,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(5.13.5)	60,146,899,032	55,867,318,850
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**152,124,135,378**	**150,559,616,482**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		858,992.70	920,836.46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Ngày 31 tháng 03 năm 2014
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			2014	2013	2,014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54,393,539,196	52,675,296,370	54,393,539,196	52,675,296,370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	(6.1)	54,393,539,196	52,675,296,370	54,393,539,196	52,675,296,370
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	50,390,586,782	49,137,484,908	50,390,586,782	49,137,484,908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,002,952,414	3,537,811,462	4,002,952,414	3,537,811,462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	7,132,121,642	805,545,918	7,132,121,642	805,545,918
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	365,624,140	2,015,044,843	365,624,140	2,015,044,843
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.5)	2,671,128,551	2,055,737,673	2,671,128,551	2,055,737,673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8,098,321,365	272,574,864	8,098,321,365	272,574,864
11. Thu nhập khác	31		6,363,636	37,817,273	6,363,636	37,817,273
12. Chi phí khác	32		137,512,492		137,512,492	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(131,148,856)	37,817,273	(131,148,856)	37,817,273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,967,172,509	310,392,137	7,967,172,509	310,392,137
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		336,892,327	102,372,903	336,892,327	102,372,903
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,630,280,182	208,019,234	7,630,280,182	208,019,234

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2013
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		7,967,172,509	310,392,137
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	Khấu hao tài sản cố định	02		188,521,573	154,802,774
	Các khoản dự phòng	03		426,644,695	1,425,811,519
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5,959,700	
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,963,785,627)	(102,663,366)
	Chi phí lãi vay	06			
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**1,624,512,850**	**1,788,343,064**
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,789,721,919)	(3,263,021)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(1,660,775,392)	(6,049,654,378)
	Tăng giảm chi phí trả trước	12		285,946,204	78,997,378
	Tiền lãi vay đã trả	13			
	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,366,605,877)	(1,085,950,081)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			(5,350,000)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(57,752,000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(5,964,396,134)**	**(5,276,877,038)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(11,170,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			37,817,273
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(174,821,322)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		850,240,000	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,101,298,119	102,663,366
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7,951,538,119**	**(45,510,683)**

(Phần tiếp theo trang 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2013
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,341,494,500)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3,341,494,500)**	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1,354,352,515)**	**(5,322,387,721)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**26,146,312,937**	**25,974,857,046**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(21,808,523)	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**24,770,151,899**	**20,652,469,325**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 28 tháng 09 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8. Đường Trường Sơn. Phường 2. Quận Tân Bình. Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2014 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 03 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp. và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 18 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;

- Đại lý tàu biển. đại lý lưu cước. đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu. cung ứng tàu biển;

- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;

- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;

- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;

- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;

- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc. kho bãi;

- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế. bao bì. mua bảo hiểm. kiểm kiện ...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

2. Năm tài chính. đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ. tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng. có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ. riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền. nợ phải thu. nợ phải trả có gốc ngoại tệ. ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ. số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ. được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+	Nhà cửa. vật kiến trúc	05 - 15 năm
+	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	06 - 10 năm
+	Thiết bị. dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+	Phần mềm vi tính	03 - 10 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn. dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn. dài hạn

Cuối năm tài chính. khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.7. Lương

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (22%).

4.11. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu. tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền. các khoản phải thu khách hàng. các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác. tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu. công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán. chi phí phải trả và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại. chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.12. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014	Đầu năm
Tiền mặt	551.433.921	833.073.690
Tiền gửi ngân hàng	8.385.405.429	8.957.278.931
Các khoản tương đương tiền	15.833.312.549	16.355.960.316
Tổng cộng	**24.770.151.899**	**26.146.312.937**

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/03/2014	Đầu năm
Phải thu khách hàng	37.633.581.086	34.909.831.584
Trả trước cho người bán	32.602.500	32.602.500
Các khoản phải thu khác	2.999.900	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**37.669.183.486**	**34.942.434.084**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5.105.228.744)	(5.004.785.109)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	**32.563.954.742**	**29.937.648.975**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014	Đầu năm
Tạm ứng	1.574.303.471	431.753.046
Ký quỹ	6.413.787.500	5.478.460.000
Tổng cộng	**7.988.090.971**	**5.910.213.046**

Các khoản ký quỹ có chi tiết như sau:

	31/03/2014	Đầu năm
Ký quỹ cho các hãng hàng không	5.820.787.500	4.978.460.000
Ký quỹ khác	593.000.000	500.000.000
Cộng	**6.413.787.500**	**5.478.460.000**

5.5. Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.301.953.150	3.680.116.386	746.210.050	7.728.279.586
Mua trong kỳ				
Thanh lý trong kỳ	(668.980.000)		(83.268.840)	(752.248.840)
Phân loại sang công cụ. dụng cụ				
Số dư cuối kỳ	**2.632.973.150**	**3.680.116.386**	**662.941.210**	**6.976.030.746**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.630.635.751	2.600.621.150	536.232.935	5.767.489.836
Khấu hao trong kỳ	43.882.887	62.940.912	25.704.349	132.528.148
Thanh lý trong kỳ	(531.467.508)		(83.268.840)	(614.736.348)
Phân loại sang công cụ. dụng cụ				
Số dư cuối kỳ	**2.143.051.130**	**2.663.562.062**	**478.668.444**	**5.285.281.636**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	671.317.399	1.079.495.236	209.977.115	1.960.789.750
Tại ngày cuối kỳ	**489.922.020**	**1.016.554.324**	**184.272.766**	**1.690.749.110**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.685.855.104 đồng.

5.6. Tăng. giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.814.011.679
Giảm do phân loại lại	
Số dư cuối kỳ	**1.814.011.679**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	486.531.619
Khấu hao trong kỳ	55.993.425

Thanh lý	
Số dư cuối kỳ	**542.525.044**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.327.480.060
Tại ngày cuối kỳ	**1.271.486.635**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 68.002.720 đồng.

5.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2014	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	47.120.408.200	47.120.408.200
Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết	25.625.360.000	25.625.360.000
Đầu tư dài hạn khác	10.522.755.327	10.522.755.327
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**83.268.523.527**	**83.268.523.527**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.940.183.616)	(1.613.982.556)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**81.328.339.911**	**81.654.540.971**

Đầu tư vào Công ty con có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	90%	40.500.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt (Vietway)	90%	5.620.408.200
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	100%	1.000.000.000
Cộng		**47.120.408.200**

Đầu tư vào công ty liên doanh. liên kết có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	51.00%	1.623.330.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	30.00%	3.565.350.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29.28%	4.392.000.000

Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	24.12%	13.200.000.000
Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	39.00%	624.000.000
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	49.00%	2.220.680.000
Cộng		**25.625.360.000**

Đầu tư dài hạn khác có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	3.74%	726.150.000
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9.15%	4.917.335.327
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1.22%	1.650.000.000
Công ty Nissin	31.00%	3.229.270.000
Cộng		**10.522.755.327**

5.8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/03/2014	Đầu năm
Phải trả người bán	5.767.929.157	8.312.774.719
Người mua trả tiền trước	4.225.784.159	7.120.367.690
Tổng cộng	**9.993.713.316**	**15.433.142.409**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2014	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	446.546.764	258.335.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	336.892.327	1.366.605.877
Các loại thuế khác	71.756.424	384.587.183
Tổng cộng	**855.195.515**	**2.009.528.578**

5.10. Chi phí phải trả

	31/03/2014	Đầu năm
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Sài Gòn	12.651.227.534	6.287.750.099
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Hà Nội	588.142.153	789.189.945
Chi phí phải trả khác		
Tổng cộng	**13.239.369.687**	**7.076.940.044**

5.11. Các khoản phải trả. phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014	Đầu năm
Cổ tức phải trả	166.907.750	157.702.250
Nhận ký quỹ ngắn hạn	313.425.000	313.425.000
Khác	567.389.491	333.571.764
Tổng cộng	**1.047.722.241**	**804.699.014**

5.12. Quỹ khen thưởng. phúc lợi

	31/03/2014	Năm trước
Số dư đầu năm	3.806.857.218	5.195.015.257
Trích lập trong năm		1.738.791.161
Sử dụng trong năm	26.752.000	3.126.949.200
Số dư cuối năm	**3.780.105.218**	**3.806.857.218**

(Phần tiếp theo ở trang 22)

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	2.402.850.000	155.000.000	2.518.000.000	47.370.526.389	108.136.376.389
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	14.027.833.622	14.027.833.622
Trích lập quỹ	-	-	-	1.000.000.000		1.000.000.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(5.531.041.161)	(5.531.041.161)
Số dư đầu năm nay	**56.000.000.000**	**2.402.850.000**	**155.000.000**	**3.518.000.000**	**55.867.318.850**	**117.633.168.850**
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	7.630.280.182	7.630.280.182
Trích lập quỹ	-	-	-	-		
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	(3.350.700.000)	(3.350.700.000)
Số dư cuối năm nay	**56.000.000.000**	**2.402.850.000**	**155.000.000**	**3.518.000.000**	**60.146.899.032**	**121.912.749.032**

5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014		Đầu năm	
	Giá trị	**Tỷ lệ**	**Giá trị**	**Tỷ lệ**
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	13.904.000.000	24.83%	13.904.000.000	24.83%
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10.86%	6.080.000.000	10.86%
Đối tượng khác	36.016.000.000	64.31%	36.016.000.000	64.31%
Tổng cộng	**56.000.000.000**	**100.00%**	**56.000.000.000**	**100.00%**

Đến thời điểm 31 tháng 03 năm 2014. các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.13.3. Cổ tức

	Năm nay	**Năm trước**
Cổ tức đã chi trả trong năm	3.341.494.500	2.784.578.750

5.13.4. Cổ phần

	Cuối năm	**Đầu năm**
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

5.13.5. Phân phối lợi nhuận

	31/03/2014	**Năm trước**
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	55.867.318.850	47.370.526.389
Chia cổ tức năm trước	(3.350.700.000)	(2.792.250.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	7.630.280.182	14.027.833.622
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển		(1.000.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng. phúc lợi		(1.500.000.000)
Chia cổ tức năm nay		
Trích quỹ hoạt động ban điều hành		(238.791.161)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**60.146.899.032**	**55.867.318.850**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2014	31/03/2013
Doanh thu - Phòng hàng không	5.081.953.754	4.939.342.625
Doanh thu - Phòng đường biển	12.944.869.422	14.056.971.111
Doanh thu - Phòng Logistics	5.439.184.354	7.454.952.521
Doanh thu - Phòng phát triển kinh doanh	25.298.354.168	20.545.892.302
Doanh thu - Bảo quản hàng hóa	1.652.437.045	1.654.689.874
Doanh thu - Chi nhánh Hà Nội	3.976.740.453	4.023.447.937
Tổng cộng	**54.393.539.196**	**52.675.296.370**

6.2. Giá vốn hàng bán

	31/03/2014	31/03/2012
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	138.208.272	59.865.823
Chi phí nhân công	4.658.436.286	3.264.401.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.687.438	175.664.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.043.335.507	43.997.713.440
Chi phí bằng tiền khác	1.404.919.279	1.639.840.155
Tổng cộng	**50.390.586.782**	**49.137.484.908**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2014	31/03/2013
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.823.523	702.882.552
Lợi nhuận được chia	7.054.200.000	
Lãi tiền gửi ngân hàng	47.098.119	102.663.366
Lãi cho vay		
Tổng cộng	**7.132.121.642**	**805.545.918**

6.4. Chi phí tài chính

	31/03/2014	31/03/2013
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.423.080	655.397.903
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	326.201.060	1.359.646.940
Tổng cộng	**365.624.140**	**2.015.044.843**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2014	31/03/2013
Chi phí nhân viên quản lý	886.056.321	808.922.468
Chi phí đồ dùng văn phòng	67.517.052	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.834.135	55.894.344
Chi phí dự phòng	100.443.635	70.009.164
Chi phí bằng tiền khác	1.574.277.408	1.120.911.697
Tổng cộng	**2.671.128.551**	**2.055.737.673**

7. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 05 năm 2014

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2014

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ NGỌC ANH	NGUYỄN BÍCH LÂN